

NỘI DUNG

Bảng cân đối kế toán	01-03
Bảng lưu chuyển vốn và các chỉ tiêu liên quan	04
Bảng báo cáo lãi lỗ	05-07
Bảng báo cáo chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	08
Bảng báo cáo thu nhập	09
Bảng báo cáo tài chính khác	10-12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

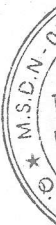
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 27
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28/09/1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 8 ngày 12/08/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 198 Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Lục	Ủy viên	
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Vân	Ủy viên	(Miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 04 năm 2018)
Ông Đinh Quốc Hùng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Lục	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Nông	Trưởng ban
Ông Lê Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thông	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Anh Hưng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 06 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được lập ngày 06 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc *vu*

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		273.413.036.926	250.558.172.756
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		23.498.186.860	4.298.476.065
111	1. Tiền		23.498.186.860	4.298.476.065
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		132.995.799.920	132.696.000.109
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	109.380.308.289	125.347.368.548
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	17.035.470.638	4.795.720.428
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	8.290.570.777	4.263.460.917
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	.	(1.710.549.784)	(1.710.549.784)
140	IV. Hàng tồn kho	8	115.916.975.018	113.563.696.582
141	1. Hàng tồn kho		115.916.975.018	113.563.696.582
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.002.075.128	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.002.075.128	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		43.700.040.171	45.757.612.158
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.120.000.000	6.120.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	6.120.000.000	6.120.000.000
220	II. Tài sản cố định		28.762.972.324	28.330.641.303
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	28.762.972.324	28.330.641.303
222	- Nguyên giá		132.766.004.360	131.332.779.632
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(104.003.032.036)	(103.002.138.329)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.817.067.847	11.306.970.855
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	8.603.581.204	11.093.484.212
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		213.486.643	213.486.643
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		317.113.077.097	296.315.784.914

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		252.525.838.411	232.298.942.992
310	I. Nợ ngắn hạn		243.116.651.399	221.989.755.980
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	64.454.417.111	63.424.715.680
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	72.409.057.342	40.727.018.298
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	608.259.441	1.644.221.762
314	4. Phải trả người lao động		1.315.210.608	2.427.905.817
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.383.344.785	2.902.252.546
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	15.668.873.092	16.905.557.157
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	83.260.303.708	91.940.899.408
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	934.548.576	934.548.576
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.082.636.736	1.082.636.736
330	II. Nợ dài hạn		9.409.187.012	10.309.187.012
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	36.372.055	36.372.055
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	5.445.871.127	6.345.871.127
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	17	3.926.943.830	3.926.943.830
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		64.587.238.686	64.016.841.922
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	64.587.238.686	64.016.841.922
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		53.129.200.000	53.129.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		53.129.200.000	53.129.200.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.655.023.967	1.655.023.967
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.803.014.719	9.232.617.955
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.232.617.955	8.864.255.576
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		570.396.764	368.362.379
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		317.113.077.097	296.315.784.914

Chu Thị Thanh Hằng

Chu Thị Thanh Hằng
Người lập biểu

Nghệ An, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Đặng Văn Công

Đặng Văn Công
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	60.416.614.892	69.896.491.641
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.416.614.892	69.896.491.641
11	4. Giá vốn hàng bán	21	54.070.006.744	63.553.844.985
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.346.608.148	6.342.646.656
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	52.920.781	218.030.491
22	7. Chi phí tài chính	23	4.192.798.017	4.222.796.329
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.192.798.017	4.222.796.329
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.911.571.903	1.786.693.521
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		295.159.009	551.187.297
31	11. Thu nhập khác	25	419.151.546	544.182.625
32	12. Chi phí khác	26	1.314.600	139.643.212
40	13. Lợi nhuận khác		417.836.946	404.539.413
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		712.995.955	955.726.710
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	142.599.191	328.093.581
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>570.396.764</u>	<u>627.633.129</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	107	118

[Signature]

[Signature]



Chu Thị Thanh Hằng

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Đặng Văn Công

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Anh Hưng

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		112.461.639.940	125.604.290.510
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(62.853.385.115)	(110.711.163.227)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.306.654.000)	(3.957.891.000)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.409.190.281)	(4.537.574.089)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(125.283.774)	(265.628.783)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		136.110.016	264.654.806
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.812.214.708)	(1.498.653.898)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.091.022.078	4.898.034.319
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.727.272.728)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		363.636.364	36.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		52.920.781	66.686.010
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.310.715.583)	(1.896.950.354)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		34.481.162.750	68.360.278.450
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(44.061.758.450)	(72.690.425.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.580.595.700)	(4.330.146.550)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		19.199.710.795	(1.329.062.585)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.298.476.065	10.997.657.931
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2	23.498.186.860	9.668.595.346

[Signature]

[Signature]



Chu Thị Thanh Hằng

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Đặng Văn Công

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Anh Hưng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28/09/1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 8 ngày 12/08/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 198 Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 53.129.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 53.129.200.000 đồng; tương đương 5.312.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng công trình giao thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thi công các công trình giao thông. Trong các năm gần đây do sự cạnh tranh gay gắt trong ngành và việc cắt giảm đầu tư công của Chính phủ dẫn đến thị trường của Công ty có sự suy giảm. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2018 sụt giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2017.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như phí bảo lãnh, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: -

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản dự phòng bảo hành công trình được xác định căn cứ theo Báo cáo của bộ phận kỹ thuật về chất lượng của từng công trình và ước tính của Ban Giám đốc Công ty về chi phí dự phòng cần trích lập cho từng công trình.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thụ được hoặc sẽ thụ được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thụ được hoặc sẽ thụ được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực xây dựng công trình giao thông và chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	8.830.553.918	731.360.561
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.667.632.942	3.567.115.504
	23.498.186.860	4.298.476.065

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ban Quản lý Dự án Phát triển Đô thị Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	11.849.261.210	-	11.726.194.710	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Công trình cầu Nghèn	782.849.600	-	2.038.075.560	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Công trình cầu Đông Trù	9.732.442.931	-	9.732.442.931	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Gói thầu EX1B - Hà Nội	2.480.232.115	-	2.480.232.115	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả - Gói thầu 4A, Cầu 2A	3.248.917.593	-	8.794.086.593	-
- Công ty Cổ phần BOT Biên Cương	13.844.146.947	-	22.675.402.885	-
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông tỉnh Lai Châu	-	-	2.289.750.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Công trình cầu Vĩnh Tuy	4.626.954.940	-	4.626.954.940	-
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông tỉnh Phú Yên	2.275.851.400	-	3.781.031.172	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hải Thạch	2.248.551.000	-	2.248.551.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phúc Thành Phát	3.355.473.000	-	3.355.473.000	-
- Công ty Cổ phần BOT Đèo Cả Khánh Hòa	5.501.284.868	-	5.501.284.868	-
- Ban quản lý Gói thầu số 30: Cầu Kboong, Kroom	3.117.736.000	-	6.131.140.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả - Gói thầu số 5 (Cầu số 2, 3, 5)	21.468.522.734	-	14.917.109.734	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	24.848.083.951	(1.486.897.025)	25.049.639.040	(1.486.897.025)
	109.380.308.289	(1.486.897.025)	125.347.368.548	(1.486.897.025)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng An Hòa	4.452.702.839	-	4.452.702.839	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 38	3.783.250.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Công trình ngầm Đô thị	1.000.000.000	-	-	-
- Công ty Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Công trình Miền Trung	2.870.741.060	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng TECNO Việt	4.104.274.750	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	824.501.989	-	343.017.589	-
	17.035.470.638	-	4.795.720.428	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	7.266.918.018	-	3.239.808.158	-
- Công ty Cổ phần BOT Đèo Cả Khánh Hòa	800.000.000	-	800.000.000	-
- Phải thu khác	223.652.759	(223.652.759)	223.652.759	(223.652.759)
	8.290.570.777	(223.652.759)	4.263.460.917	(223.652.759)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	6.120.000.000	-	6.120.000.000	-
	6.120.000.000	-	6.120.000.000	-

7. NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Ban quản lý Công trình cầu đường Trần Phú	689.395.858	-	689.395.858	-
+ Xi nghiệp Cầu 17 - Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1	169.020.000	-	169.020.000	-
+ Ban quản lý Công trình cầu Bến Rô Ông Nguyễn Hữu Hùng	1.019.777.000	671.929.426	1.019.777.000	671.929.426
+ Ông Phan Đăng Tạo	51.584.508	-	51.584.508	-
+ Ông Lan - Đội khoan nhồi	27.077.975	-	27.077.975	-
+ Các đối tượng khác	144.990.276	-	144.990.276	-
	280.633.593	-	280.633.593	-
	2.382.479.210	671.929.426	2.382.479.210	671.929.426

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	8.415.386	-	1.555.768.299	-
- Công cụ, dụng cụ	3.317.573.545	-	3.317.573.545	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	112.590.986.087	-	108.690.354.738	-
	115.916.975.018	-	113.563.696.582	-

(*) Trong đó chi tiết các công trình dở dang

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công trình Cầu 2A	10.495.865.454	10.326.860.000
Công trình Chung cư Lê Lợi	3.095.605.250	3.361.035.394
Gói thầu số 5 (cầu số 2, 3, 5 tại Phú Yên)	38.468.307.768	39.964.565.404
Công trình Hạ Long, Vân Đồn	5.986.428.383	6.522.771.709
Công trình Cầu Sông Hốt	16.710.299.358	18.432.607.665
Công trình Cầu Liêm Chính	1.353.388.621	1.444.624.985
Công trình nhánh N3 Nguyễn Tri Phương - Sài Gòn	4.548.846.228	4.412.313.207
Công trình cầu Long Đại - TP Hồ Chí Minh	18.900.547.190	19.818.554.452
Công trình Cầu Quang Trung - TP Cần Thơ	9.608.163.813	4.407.021.922
Công trình nhánh N4 Nguyễn Tri Phương - Sài Gòn	1.749.599.266	-
Công trình 3 Cầu Đèo Con - Hà Tĩnh	1.673.934.756	-
	112.590.986.087	108.690.354.738

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết phụ lục 01)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Vật tư luân chuyển	4.573.875.106	5.835.210.905
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.858.114.080	2.545.135.465
- Chi phí gia công, sửa chữa lớn	2.171.592.018	2.713.137.842
	8.603.581.204	11.093.484.212

11. CÁC KHOẢN VAY

(Chi tiết phụ lục 02)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 368	1.077.366.000	1.077.366.000	1.077.366.000	1.077.366.000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Đức Thành	6.890.534.000	6.890.534.000	6.890.534.000	6.890.534.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	1.733.465.640	1.733.465.640	1.547.559.640	1.547.559.640
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Nhật Quang	1.628.386.989	1.628.386.989	1.628.386.989	1.628.386.989
- Công ty TNHH Phúc Thịnh 68	1.099.137.535	1.099.137.535	1.599.137.535	1.599.137.535
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4	9.306.151.043	9.306.151.043	9.306.151.043	9.306.151.043
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng 499	-	-	1.394.373.385	1.394.373.385
- Nguyễn Hữu Hạnh	6.926.039.038	6.926.039.038	6.483.119.691	6.483.119.691
- Nguyễn Thị Huệ	25.234.551.934	25.234.551.934	28.646.510.116	28.646.510.116
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 484	1.120.190.921	1.120.190.921	638.674.695	638.674.695
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hải Thạch	5.327.247.000	5.327.247.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.111.347.011	4.111.347.011	4.212.902.586	4.212.902.586
	64.454.417.111	64.454.417.111	63.424.715.680	63.424.715.680

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận 9	11.249.381.566	14.810.875.566
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, thành phố Cần Thơ	9.755.440.924	13.743.344.338
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Công trình cầu Nguyễn Tri Phương	461.585.481	461.585.481
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Công trình cầu Sông Hốt	-	895.291.360
- Ban quản lý dự án 85	17.567.000.000	-
- Trung tâm quản lý đường hầm sông Sài Gòn	21.978.079.529	-
- Đối tượng khác	11.397.569.842	10.815.921.553
	72.409.057.342	40.727.018.298

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC.

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.053.277.738	2.700.658.134	3.753.935.872	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.283.773	142.599.191	125.283.774	142.599.190
- Thuế thu nhập cá nhân	-	6.866.196	6.866.196	-
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	97.051.000	97.051.000	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các loại thuế khác	465.660.251	-	-	465.660.251
	1.644.221.762	2.950.174.521	3.986.136.842	608.259.441

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	526.426.619	742.818.883
- Phí bảo lãnh	2.856.918.166	2.159.433.663
	3.383.344.785	2.902.252.546

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	558.291.871	500.999.232
- Bảo hiểm xã hội	2.223.824.722	2.370.080.349
- Phải trả tiền thi công cho các đội	12.257.426.010	13.405.147.087
- Đặt cọc, bảo lãnh thiết bị	229.500.000	229.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	399.830.489	399.830.489
	15.668.873.092	16.905.557.157
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.372.055	36.372.055
	36.372.055	36.372.055

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	934.548.576	934.548.576
	934.548.576	934.548.576
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.926.943.830	3.926.943.830
	3.926.943.830	3.926.943.830

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	53.129.200.000	1.655.023.967	8.864.255.576	63.648.479.543
Lãi trong kỳ trước	-	-	627.633.129	627.633.129
Số dư cuối kỳ trước	53.129.200.000	1.655.023.967	9.491.888.705	64.276.112.672
Số dư đầu kỳ này	53.129.200.000	1.655.023.967	9.232.617.955	64.016.841.922
Lãi trong kỳ này	-	-	570.396.764	570.396.764
Số dư cuối kỳ này	53.129.200.000	1.655.023.967	9.803.014.719	64.587.238.686

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23/4/2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án không thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Anh Hưng	26.751.130.000	50,35%	26.751.130.000	50,35%
Ông Văn Nam Trung	2.304.000.000	4,34%	5.010.000.000	9,43%
Ông Phạm Đức Tiết	11.300.000.000	21,27%	8.600.000.000	16,19%
Các cổ đông khác	12.774.070.000	24,04%	12.768.070.000	24,03%
	53.129.200.000	100%	53.129.200.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	53.129.200.000	53.129.200.000
- Vốn góp cuối kỳ	53.129.200.000	53.129.200.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.312.920	5.312.920
- Cổ phiếu phổ thông	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.312.920	5.312.920
- Cổ phiếu phổ thông	5.312.920	5.312.920
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.655.023.967	1.655.023.967
	1.655.023.967	1.655.023.967

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 198, đường Trường Chinh, Phường Lê Lợi để sử dụng với mục đích xây dựng trụ sở làm việc từ năm 2015 đến năm 2023. Diện tích khu đất thuê là 5.565,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu thi công các công trình giao thông	60.045.287.833	68.026.550.488
Doanh thu kinh doanh bất động sản	302.870.550	455.639.427
Doanh thu kinh doanh khác	68.456.509	1.414.301.726
	60.416.614.892	69.896.491.641

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn thi công các công trình giao thông	53.782.279.721	62.165.776.713
Giá vốn kinh doanh bất động sản	287.727.023	432.857.456
Giá vốn kinh doanh khác	-	955.210.816
	54.070.006.744	63.553.844.985

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	52.920.781	218.030.491
	52.920.781	218.030.491

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.192.798.017	4.222.796.329
	4.192.798.017	4.222.796.329

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.685.400	12.568.900
Chi phí nhân công	1.290.933.139	1.176.696.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.381.473	33.798.701
Thuế, phí, lệ phí	105.051.000	118.487.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	419.246.828	352.222.349
Chi phí khác bằng tiền	22.274.063	92.920.475
	1.911.571.903	1.786.693.521

25. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	363.636.364	36.363.636
Thu nhập từ công nợ không phải trả	-	330.473.534
Thu nhập khác	55.515.182	177.345.455
	419.151.546	544.182.625

26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	139.643.212
Chi phí khác	1.314.600	-
	1.314.600	139.643.212

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	697.852.428	932.944.739
Các khoản điều chỉnh tăng	-	139.643.212
- Chi phí không hợp lệ	-	139.643.212
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(379.305.534)
- Các khoản thu nhập khác điều chỉnh do cơ quan thuế	-	(379.305.534)
Thu nhập tính thuế TNDN	697.852.428	693.282.417
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	139.570.486	138.656.483
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	184.880.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	116.428.477	80.748.079
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(116.428.478)	(261.072.389)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	139.570.485	143.212.877
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	15.143.527	22.781.971
Thu nhập tính thuế TNDN	15.143.527	22.781.971
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.028.705	4.556.394
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	8.855.296	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(8.855.296)	(4.556.394)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	3.028.705	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	142.599.191	328.093.581
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	142.599.190	143.212.877

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	570.396.764	627.633.129
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	570.396.764	627.633.129
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.312.920	5.312.920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	107	118

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.867.286.697	29.347.374.295
Chi phí nhân công	8.992.090.363	11.451.101.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.294.941.707	2.463.230.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.027.297.645	35.896.650.500
Chi phí khác bằng tiền	700.593.584	148.290.066
	59.882.209.996	79.306.646.863

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.498.186.860	-	4.298.476.065	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.790.879.066	(1.710.549.784)	135.730.829.465	(1.710.549.784)
	147.289.065.926	(1.710.549.784)	140.029.305.530	(1.710.549.784)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay và nợ	88.706.174.835	98.286.770.535
Phải trả người bán, phải trả khác	80.159.662.258	80.366.644.892
Chi phí phải trả	3.383.344.785	2.902.252.546
	172.249.181.878	181.555.667.973

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.498.186.860	-	-	23.498.186.860
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.960.329.282	6.120.000.000	-	122.080.329.282
	139.458.516.142	6.120.000.000	-	145.578.516.142
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.298.476.065	-	-	4.298.476.065
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127.900.279.681	6.120.000.000	-	134.020.279.681
	132.198.755.746	6.120.000.000	-	138.318.755.746

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	83.260.303.708	5.445.871.127	-	88.706.174.835
Phải trả người bán, phải trả khác	80.123.290.203	36.372.055	-	80.159.662.258
Chi phí phải trả	3.383.344.785	-	-	3.383.344.785
	166.766.938.696	5.482.243.182	-	172.249.181.878
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	91.940.899.408	6.345.871.127	-	98.286.770.535
Phải trả người bán, phải trả khác	80.330.272.837	36.372.055	-	80.366.644.892
Chi phí phải trả	2.902.252.546	-	-	2.902.252.546
	175.173.424.791	6.382.243.182	-	181.555.667.973

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	34.481.162.750	68.360.278.450
d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	44.061.758.450	72.690.425.000

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	151.043.000	165.912.900
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	503.311.000	770.809.900

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.



Chu Thị Thanh Hằng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 06 tháng 08 năm 2018



Đặng Văn Công
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.403.133.574	80.596.126.292	23.697.077.383	1.021.107.724	22.615.334.659	131.332.779.632
- Mua trong kỳ	-	2.727.272.728	-	-	-	2.727.272.728
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.294.048.000)	-	-	-	(1.294.048.000)
Số dư cuối kỳ	3.403.133.574	82.029.351.020	23.697.077.383	1.021.107.724	22.615.334.659	132.766.004.360
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.370.243.262	61.680.900.503	16.426.842.911	908.816.994	22.615.334.659	103.002.138.329
- Khấu hao trong kỳ	66.156.312	1.618.742.346	588.661.576	21.381.473	-	2.294.941.707
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.294.048.000)	-	-	-	(1.294.048.000)
Số dư cuối kỳ	1.436.399.574	62.005.594.849	17.015.504.487	930.198.467	22.615.334.659	104.003.032.036
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.032.890.312	18.915.225.789	7.270.234.472	112.290.730	-	28.330.641.303
Tại ngày cuối kỳ	1.966.734.000	20.023.756.171	6.681.572.896	90.909.257	-	28.762.972.324

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 28.689.227.515 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 103.533.325.875 VND.

PHỤ LỤC 02: VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	89.862.899.408	89.862.899.408	34.481.162.750	42.883.758.450	81.460.303.708	81.460.303.708
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.078.000.000	2.078.000.000	900.000.000	1.178.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
	91.940.899.408	91.940.899.408	35.381.162.750	44.061.758.450	83.260.303.708	83.260.303.708
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	8.423.871.127	8.423.871.127	-	1.178.000.000	7.245.871.127	7.245.871.127
	8.423.871.127	8.423.871.127	-	1.178.000.000	7.245.871.127	7.245.871.127
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.078.000.000)	(2.078.000.000)	(900.000.000)	(1.178.000.000)	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.345.871.127	6.345.871.127			5.445.871.127	5.445.871.127

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nghệ An	VND	9,20%	Thế chấp	VND 76.740.788.958	VND 89.862.899.408
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội - chi nhánh Nghệ An	VND	6,90%	Thế chấp	4.719.514.750	-
				<u>81.460.303.708</u>	<u>89.862.899.408</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nghệ An	VND	10,70%	2018-2020	Thế chấp	VND 7.245.871.127	VND 8.423.871.127
					<u>7.245.871.127</u>	<u>8.423.871.127</u>
					<u>(1.800.000.000)</u>	<u>(2.078.000.000)</u>
					<u>5.445.871.127</u>	<u>6.345.871.127</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.